

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2009

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ Y tế tại Công văn số 128/BYT-DPMT ngày 08/01/2009 và Công văn số 6722/BYT-DPMT ngày 05/10/2009, Bộ Tài chính quy định như sau:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí y tế dự phòng và Biểu mức thu phí kiểm dịch y tế biên giới áp dụng thống nhất trong cả nước;

2. Mức thu phí y tế dự phòng, phí kiểm dịch y tế biên giới quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng là cơ quan quản lý nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp thuộc hệ thống y tế dự phòng; Không áp dụng tại các cơ sở y tế dự phòng hoạt động kinh doanh dịch vụ về y tế dự phòng theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Mức thu phí y tế dự phòng, phí kiểm dịch y tế biên giới quy định bằng Đồng Việt Nam thì thu bằng Đồng Việt Nam; Mức thu qui định bằng Đô la Mỹ (USD) thì thu bằng USD hoặc bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở qui đổi USD ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí;

4. Đối với các công việc y tế dự phòng chưa được quy định mức thu tại Biểu mức thu y tế dự phòng ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng mức thu quy định tại Thông tư số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Tài chính - Y tế - Ban Vật giá Chính phủ - Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn thu một phần viện phí và Thông tư liên tịch 03/2006/TTLT - BYT - BTC - BLĐTB&XH của Liên tịch Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh và xã hội ngày 26/01/2006 bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLT ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh và xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thu một phần viện phí. Trường hợp đã được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này thì phải áp dụng theo mức thu quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng phải nộp phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Thông tư này là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan Y tế dự phòng của Việt Nam thực hiện các công việc sau đây:

1. Xét nghiệm y tế dự phòng.
2. Kiểm dịch y tế biên giới.
3. Kiểm định chất lượng các loại vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.
4. Tiêm phòng vắc xin và xử lý côn trùng y học.

Điều 3. Phí y tế dự phòng, phí kiểm dịch y tế biên giới là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện các công việc về y tế dự phòng theo quy định của Bộ Y tế (sau đây gọi chung là cơ quan thu phí) được trích 90% (chín mươi phần trăm), riêng cơ quan thu phí kiểm dịch y tế tại thành phố Hồ Chí Minh được trích 80% (tám mươi phần trăm), trên tổng số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng và thu phí theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành);

b) Chi cho công tác y tế dự phòng, kiểm dịch y tế và thu phí gồm:

- Chi phí kiểm tra, xét nghiệm, kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng, y tế biên giới;

- Kiểm tra việc thực hiện công tác y tế dự phòng;

- Chi trả tiền thù lao thuê mướn chuyên gia kiểm tra, xét nghiệm, kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng và y tế biên giới;

- Chi phí hội nghị, hội thảo, họp Hội đồng kiểm định, kiểm dịch về y tế dự phòng và y tế biên giới.

c) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác y tế dự phòng và thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc về y tế dự phòng và thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác y tế dự phòng và thu phí;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

Hàng năm, cơ quan thu phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để

Am3 8611
hí, Tel 484-8-3930 3279 *

—

BIỂU MỨC THU PHÍ Y TẾ DỰ PHÒNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 232 /2009/TT-BTC ngày 09 /12 /2009
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Xét nghiệm phát hiện bệnh:

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	A. Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu		
1.	An ti — HIV (nhanh)	đồng/xét nghiệm	52.000
2.	Ferritin	đồng/xét nghiệm	75.000
3.	Transferin receptor (PP. ELIZA)	đồng/xét nghiệm	140.000
4.	Folic acid máu (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	180.000
5.	Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	130.000
6.	B-caroten ; Vitamin E; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	90.000
7.	Vitamin B1 (máu toàn phần - HPLC)	đồng/xét nghiệm	145.000
8.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	30.000
9.	Glucose	đồng/xét nghiệm	20.000
10.	Cholesterol	đồng/xét nghiệm	25.000
11.	HDL, LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30.000
12.	Triglycerid	đồng/xét nghiệm	35.000
13.	Albumin	đồng/xét nghiệm	16.000
14.	Ure	đồng/xét nghiệm	30.000
15.	Protein - TP	đồng/xét nghiệm	16.000
16.	Creatinin	đồng/xét nghiệm	25.000
17.	Uric acid	đồng/xét nghiệm	30.000
18.	Hemoglobin	đồng/xét nghiệm	12.000
19.	Bilirubin-TP; Bilirubin -TT	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	25.000
20.	TSH	đồng/xét nghiệm	55.000
21.	Insulin	đồng/xét nghiệm	60.000
22.	C-Peptide	đồng/xét nghiệm	60.000
23.	LH; FSH; Prolactin	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	55.000
24.	Progesteron; Oestradiol	đồng/xét nghiệm	55.000
25.	Testosteron	đồng/xét nghiệm	55.000
26.	PTH	đồng/xét nghiệm	180.000
27.	Cortisol	đồng/xét nghiệm	65.000
28.	HbA1c	đồng/xét nghiệm	65.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
29.	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	15.000
30.	Microalbumin	đồng/xét nghiệm	50.000
31.	Hồng cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	12.000
32.	Xác định mỡ trong phân	đồng/xét nghiệm	30.000
33.	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000
34.	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000
35.	Western blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	650.000
36.	Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND)	Đồng/test	1.000.000
37.	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira	đồng/xét nghiệm	30.000
38.	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	đồng/ xét nghiệm	30.000
39.	Chẩn đoán viêm não Nhật bản - HI	đồng/xét nghiệm	70.000
	- MAC-ELISA	đồng/xét nghiệm	70.000
40.	Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue + MAC-ELI SA; Elisa - NSI	đồng/xét nghiệm	33.000
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Pan Bio Rapid test	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Phân lập vi rút; PCR	đồng/xét nghiệm	400.000
41.	Chẩn đoán Sởi + HI	đồng/xét nghiệm	100.000
	+ ELI SA (IgM)	đồng/xét nghiệm	100.000
42.	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460.000
43.	Chẩn đoán Vi rút đường hô hấp (influenza A,B, Pra, Adeno, RSV): + Phương pháp miễn dịch huỳnh quang	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30.000
	+ Phương pháp PCR	đồng/ xét nghiệm/chỉ tiêu	200.000
44.	Chlamydia + HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ Phân lập vi rút	đồng/xét nghiệm	300.000
	+ ELI SA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm	120.000
45.	Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)	đồng/xét nghiệm	30.000
46.	PCR chẩn đoán KST sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại KST)	đồng/xét nghiệm	50.000
47.	ELI SA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi)	đồng/xét nghiệm	30.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
48.	Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miễn dịch huỳnh quang)	đồng/xét nghiệm	20.000
49.	Xét nghiệm KST sốt rét		
	+ P. Falciparum	đồng/ xét nghiệm	10.000
	+ P. Vi vax	đồng/ xét nghiệm	10.000
	+P. Malariae	đồng/ xét nghiệm	20.000
	+ P Ovale	đồng/ xét nghiệm	20.000
50.	Tosoplasma	đồng/xét nghiệm	24.000
51.	Anti HAV (IgG)	đồng/xét nghiệm	80.000
52.	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80.000
53.	Anti HCV (Elisa)	đồng/xét nghiệm	70.000
54.	Lympho T4/T8	đồng/xét nghiệm	300.000
55.	HBs Ag (nhanh)	đồng/ xét nghiệm	52.000
56.	HbsAg (Elisa)	đồng/ xét nghiệm	60.000
57.	T3/F ; T4/F	đồng/ xét nghiệm/chỉ tiêu	40.000
58.	Đo hoạt tính men	đồng/xét nghiệm	30.000
59.	Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong máu (Pb, Mn, Cd, Zn, Cu, Ni, Cr, Se)	đồng/chỉ tiêu	52.000
60.	Cotinin niệu	đồng/mẫu	250.000
61.	Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu	đồng/mẫu	40.000
62.	Khí máu: Methemoglobin; CO; Cacboxyhemoglobin	đồng/mẫu/chỉ tiêu	52.000
63.	Beta2-Microglobulin	đồng/mẫu	65.000
64.	Alpha - Microalbumin	đồng/ mẫu	65.000
65.	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	đồng/mẫu	26.000
66.	Hồng cầu hạt ưa kiềm	đồng/mẫu	13.000
67.	Hồng cầu lưới	đồng/mẫu	20.000
68.	Máu lắng (bằng máy tự động)	đồng/mẫu	30.000
69.	Độ tập trung tiểu cầu	đồng/mẫu	12.000
70.	Xét nghiệm tìm BK	đồng/mẫu	15.000
71.	Porpyrin niệu	đồng/mẫu	30.000
72.	Kim loại trong máu; nước tiểu (trừ Asen và Thủy ngân).	đồng/chỉ tiêu	60.000
73.	Trinitrotoluen niệu (định tính)	đồng/mẫu	60.000
74.	Nicotin niệu (quang phổ)	đồng/mẫu	120.000
75.	Phenol niệu	đồng/mẫu	65.000
76.	Ala niệu	đồng/mẫu	40.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
77.	Axit hypuric niệu	đồng/mẫu	50.000
78.	Coproporphyrin	đồng/mẫu	60.000
79.	Acid latic trong nước tiểu, mồ hôi	đồng/mẫu	40.000
80.	Catecholamin (Noradrenalin, Adrenalin)	đồng/mẫu/chỉ tiêu	65.000
81.	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	đồng/mẫu	40.000
82.	Xác định hàm lượng Thủy ngân niệu	đồng/mẫu	80.000
83.	Xác định hàm lượng Asen niệu, tóc	đồng/mẫu	80.000
84.	Xác định hàm lượng Crom niệu	đồng/mẫu	90.000
85.	Xác định hàm lượng Phenol niệu	đồng/mẫu	300.000
86.	Huyết đồ	đồng/mẫu	60.000
87.	Nhóm máu	đồng/mẫu	20.000
88.	Nước tiểu 10 thông số	đồng/mẫu	35.000
B. Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể			
89.	Vi rút đường ruột (phân lập và định loại)	Đồng/xét nghiệm	1.200.000
90.	Nuôi cấy nấm	Đồng/xét nghiệm	33.000
91.	Nuôi cấy vi khuẩn	Đồng/xét nghiệm	80.000
92.	Kháng sinh đồ	Đồng/ xét nghiệm	40.000
C. Xét nghiệm khác:			
93.	Xét nghiệm đất tìm trứng giun sán	Đồng/xét nghiệm	20.000
94.	Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amip	Đồng/xét nghiệm	20.000
95.	Làm tiêu bản ấu trùng giun chỉ	đồng/tiêu bản	15.000
96.	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	đồng/tiêu bản	15.000
97.	Làm tiêu bản giun sán trưởng thành	đồng/tiêu bản	20.000
98.	Làm tiêu bản amip nhuộm	đồng/tiêu bản	15.000
99.	Mổ muối phát hiện KST	đồng/lần mổ	10.000
100.	Nuôi cấy P. Falciparum (1 chủng)	đồng/lần nuôi cấy	300.000
101.	Nuôi cấy KST P. berghei gây nhiễm trên chuột	đồng/lần nuôi cấy	300.000
102.	Bộ tiêu bản thử thuốc trên P. falciparum	đồng/lần nuôi cấy	100.000
103.	Phương pháp tập trung KST	đồng/lần xét nghiệm	15.000
104.	Đo PH da	đồng/mẫu	20.000
105.	Đo khả năng trung hoà miễn toan	đồng/mẫu	20.000
106.	Thử kính (Đo khúc xạ máy)	đồng/mẫu	5.000
107.	Điện não đồ	đồng/mẫu	40.000
108.	Soi mao mạch	đồng/mẫu	40.000
109.	Lưu huyết não	đồng/mẫu	40.000
110.	Đo nhĩ lượng	đồng/mẫu	15.000

TT	Loại mẫu xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
111.	Đo phản xạ cơ bản đập	đồng/mẫu	15.000
	D. Các xét nghiệm làm mẫu quan sát trên kính hiển vi điện tử		
112.	Mẫu lát cắt mỏng	đồng/ mẫu xét nghiệm	480.000
113.	Mẫu vi rút quan sát trực tiếp	đồng/ mẫu xét nghiệm	240.000
114.	Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp	đồng/ mẫu xét nghiệm	100.000

II - Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và không khí

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	A. Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt - nước thải)		
	1. Xét nghiệm hoá lý trong nước		
1.	Độ pH	đồng/mẫu	40.000
2.	Độ cứng tạm thời	đồng/mẫu	60.000
3.	Độ cứng vĩnh cửu	đồng/mẫu	60.000
4.	Nhiệt độ	đồng/mẫu	3.000
5.	Độ màu	đồng/mẫu	50.000
6.	Mùi; vị — xác định bằng cảm quan	đồng/mẫu	10.000
7.	Độ đục	đồng/mẫu	50.000
8.	Độ dẫn	đồng/mẫu	50.000
9.	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	đồng/mẫu	60.000
10.	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	đồng/mẫu	80.000
11.	Cặn hòa tan	đồng/mẫu	80.000
12.	Cặn toàn phần (sấy ở 110°C)	đồng/mẫu	80.000
13.	Hàm lượng cặn sấy khô ở 1800C	đồng/mẫu	70.000
14.	Hàm lượng cặn sau khi nung	đồng/mẫu	80.000
15.	Độ oxy hoà tan (DO)	đồng/mẫu	80.000
16.	BOD ₅	đồng/mẫu	95.000
17.	COD	đồng/mẫu	100.000
18.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	đồng/mẫu	70.000
19.	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	đồng/mẫu	70.000
20.	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	80.000
21.	Hàm lượng photpho tổng số	đồng/mẫu	80.000
22.	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	300.000
23.	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	đồng/mẫu	65.000
24.	Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S)	đồng/mẫu	60.000
25.	Florua	đồng/mẫu	65.000
26.	Xianua	đồng/mẫu	80.000
27.	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	đồng/mẫu	80.000
28.	Asen	đồng/mẫu	100.000
29.	Thủy ngân	đồng/mẫu	100.000
30.	Phenol và dẫn xuất phenol	đồng/mẫu	600.000
31.	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	300.000
32.	Chất tẩy rửa	đồng/mẫu	50.000
33.	Test Clo	đồng/mẫu	60.000
34.	Test Albumin	đồng/mẫu	50.000
35.	Tổng hoạt độ phóng xạ cho 1 loại	đồng/mẫu	300.000
36.	Hoá chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí)	đồng/mẫu	250.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
37.	Hoá chất bảo vệ thực vật: + Hoá chất BVTV nhóm Clo + Hoá chất BVTV nhóm Nitơ + Hoá chất BVTV nhóm Phospho + Hoá chất BVTV nhóm khác	đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu	600.000 600.000 600.000 800.000
38.	Phenol tổng số (phương pháp trắc quang)	đồng/mẫu	200.000
39.	Poly Aromatic hydrocacbon (PAHs)	đồng/mẫu	600.000
40.	Poly chlorinatedbiphenyl (PCBs)	đồng/mẫu	600.000
41.	PBDEs	đồng/mẫu	600.000
42.	Amoni	đồng/mẫu	70.000
43.	Độ cứng toàn phần	đồng/mẫu	60.000
44.	Photphat	đồng/mẫu	60.000
45.	Silic	đồng/mẫu	60.000
46.	Độ O xy hoá	đồng/mẫu	60.000
47.	Can xi	đồng/mẫu	50.000
48.	Magie	đồng/mẫu	50.000
49.	Clorua	đồng/mẫu	50.000
50.	Độ kiềm	đồng/mẫu	50.000
	2. Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống & sinh hoạt, nước thải, đất, không khí)		
51.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	80.000
52.	Xét nghiệm vi sinh vật nước sinh hoạt theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	130.000
53.	Tổng số coliform	đồng/mẫu	80.000
54.	Fecal coliform	đồng/mẫu	80.000
55.	Fecal streptococci	đồng/mẫu	80.000
56.	Vi khuẩn gây bệnh	đồng/mẫu	80.000
	B. Xét nghiệm mẫu không khí		
57.	Bụi trọng lượng	đồng/mẫu	65.000
58.	Bụi chứa hoá chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi)	đồng/mẫu	130.000
59.	Phân tích silíc (SiO ₂) trong bụi bốc	đồng/mẫu	200.000
60.	Phân tích giải kích thước hạt	đồng/mẫu	95.000
61.	Đo chỉ số ô nhiễm bụi	đồng/mẫu	26.000
62.	Đo, đếm bụi sợi Amiăng	đồng/mẫu	200.000
63.	Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng)	đồng/mẫu	500.000
64.	Bụi bông	đồng/mẫu	150.000
65.	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)	đồng/mẫu	50.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
66.	Bụi tổng (bụi trọng lượng đo 24 giờ)	đồng/mẫu	500.000
67.	Bụi cá nhân (bụi hô hấp cá nhân đo 8 h)	đồng/mẫu	200.000
68.	Bụi PM10 (bụi trọng lượng kích thước ≤ 10)	đồng/mẫu	100.000
69.	Bụi PM 2,5 (bụi trọng lượng kích thước $\leq 2,5$)	đồng/mẫu	100.000
70.	Bụi phóng xạ	đồng/mẫu	1.000.000
71.	Mẫu hơi hoá chất trung bình	đồng/mẫu	65.000
72.	Các hơi khí độc	đồng/mẫu	95.000
73.	Mẫu hơi hoá chất phức tạp	đồng/mẫu	200.000
74.	Hơi khí độc kim loại	đồng/mẫu	100.000
75.	Phân tích mẫu khí bằng sắc ký khí	đồng/mẫu	320.000
76.	Phân tích các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động	đồng/mẫu	320.000
77.	Vi khí hậu - Nhiệt độ - Ẩm độ - Vận tốc gió - Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu đồng/mẫu	40.000 (03 chỉ * tiêu nhiệt độ, ẩm độ, vận tốc gió) 40.000
78.	Ồn chung	đồng/mẫu	26.000
79.	Ồn tương đương -Đo tiếng ồn tương đương 30 phút -Đo tiếng ồn tương đương 60 phút -Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu	52.000 160.000 300.000
80.	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	60.000
81.	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	13.000
82.	Đo rung động - Tần số cao - Tần số thấp	đồng/mẫu đồng/mẫu	50.000 30.000
83.	Đo phóng xạ	đồng/mẫu	80.000
84.	Phóng xạ tổng liều	đồng/mẫu	200.000
85.	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	30.000
86.	Đo bức xạ không ion hoá	đồng/mẫu	30.000
87.	Đo áp suất	đồng/mẫu	10.000
88.	Đo thông gió	đồng/mẫu	30.000
89.	Điện từ trường - Tần số cao - Tần số công nghiệp	đồng/mẫu đồng/mẫu	65.000 40.000
90.	Bức xạ cực tím	đồng/mẫu	60.000
91.	Đo siêu âm	đồng/mẫu	50.000
92.	Phân tích định tính thành phần các chất	đồng/mẫu	2.000.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
C. Các xét nghiệm khác			
1. Khám lâm sàng			
93.	Khám hỏi bệnh nghề nghiệp	đồng/lần khám	26.000
2. Thăm dò chức năng			
94.	Đo diệp sơ bộ	đồng/mẫu	20.000
95.	Đo diệp hoàn chỉnh	đồng/mẫu	30.000
96.	Đo khúc xạ máy	đồng/mẫu	5.000
97.	Sắc giác	đồng/mẫu	15.000
98.	Patch test; Prick test	đồng/mẫu/chỉ tiêu	11.000
99.	Đo liều sinh học	đồng/mẫu	13.000
100.	Xét nghiệm nấm soi tươi	đồng/mẫu	7.000
101.	Đo pH da	đồng/mẫu	20.000
102.	Đo khả năng trung hoà kiềm toan	đồng/mẫu	20.000
103.	Thử kính	đồng/mẫu	10.000
104.	Đo nhãn áp	đồng/mẫu	5.000
105.	Điện não đồ	đồng/mẫu	40.000
106.	Soi mao mạch	đồng/mẫu	40.000
107.	Lưu huyết não	đồng/mẫu	40.000
108.	Đo nhĩ lượng	đồng/mẫu	15.000
109.	Phản xạ cơ bàn đạp	đồng/mẫu	15.000
3. Chẩn đoán hình ảnh			
110.	Chụp X-quang tim phổi	đồng/mẫu	26.000
111.	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D — 4D)	đồng/mẫu	100.000
112.	Đo chức năng hô hấp	đồng/người	26.000
113.	Đo huyết áp trong lao động	đồng/mẫu	7.000
114.	Holter điện tâm đồ/huyết áp	đồng/mẫu	150.000
115.	Đo khối lượng mô mỡ trong lao động	đồng/mẫu	26.000
116.	Khí máu	đồng/mẫu	65.000
117.	Đo nhiệt độ da trong lao động	đồng/người	7.000
118.	Đo điện trở da trong lao động	đồng/người	7.000
119.	Đo trắc nghiệm tâm lý (test chú ý/trí nhớ; thời gian phản xạ thính/thị vận động; test con số-ký hiệu)	đồng/người/test	16.000
120.	Đo tần số tim trong lao động	đồng/người	7.000
121.	Test Ravel /Gille	đồng/người	10.000
122.	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	đồng/người	40.000
123.	Đo kích thước Ecgonomic trong lao động	đồng/người	13.000
124.	Đo kích thước Ecgonomic trong vị trí lao	đồng/người	13.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	động		
125.	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần	đồng/người	50.000
126.	Máy đo thời gian phản xạ thính vận động	đồng/người	40.000
127.	Máy đo thời gian phản xạ thị vận động	đồng/người	40.000
128.	Máy đo tần số nháy mắt tới hạn của mắt (CFF)	đồng/người	50.000
129.	Bảng kiểm của ILO	đồng/người	55.000

III. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	A. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm đăng ký lưu hành		
1	Vắc xin Bại liệt uống	đồng/lần kiểm định	33.000.000
2	Vắc xin Đại Fuenzalida	đồng/lần kiểm định	19.800.000
3	Vắc xin viêm não nhật bản	đồng/lần kiểm định	52.800.000
4	Vắc xin viêm gan B	đồng/lần kiểm định	48.400.000
5	Vắc xin Sởi	đồng/lần kiểm định	28.600.000
6	Vắc xin Thủy đậu (Varicella)	đồng/lần kiểm định	36.300.000
7	Vắc xin Rubella	đồng/lần kiểm định	36.300.000
8	Vắc xin Quai bị	đồng/lần kiểm định	36.300.000
9	Vắc xin BCG hoặc Im.BCG	đồng/lần kiểm định	18.700.000
10	Vắc xin Bạch hầu- Uốn ván - Ho gà (DTP)	đồng/lần kiểm định	38.500.000
11	Vắc xin Tả uống	đồng/lần kiểm định	18.700.000
12	Vắc xin Thương hàn vi	đồng/lần kiểm định	18.700.000
13	Vắc xin Uốn ván	đồng/lần kiểm định	18.700.000
14	Huyết thanh kháng bạch hầu(SAD)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
15	Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
16	Huyết thanh kháng Đại (SAR)	đồng/lần kiểm định	22.000.000
17	Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
18	Sinh phẩm chẩn đoán HIV	đồng/lần kiểm định	48.400.000
19	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút liên quan đến ung thư	đồng/lần kiểm định	44.000.000
20	HTL.V1	đồng/lần kiểm định	44.000.000
21	HTL.V2	đồng/lần kiểm định	44.000.000
22	Cytomegalovirut	đồng/lần kiểm định	44.000.000
23	Herpes virut	đồng/lần kiểm định	34.100.000
24	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút viêm gan -HAV	đồng/lần kiểm định	34.100.000
25	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B	đồng/lần kiểm định	38.500.000
26	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan C	đồng/lần kiểm định	48.400.000
27	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan D	đồng/lần kiểm định	34.100.000
28	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan E	đồng/lần kiểm định	34.100.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
29	Sinh phẩm chẩn đoán viêm não	đồng/lần kiểm định	34.100.000
30	Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết	đồng/lần kiểm định	34.100.000
31	Sinh phẩm chẩn đoán Bại liệt	đồng/lần kiểm định	34.100.000
32	Sinh phẩm chẩn đoán Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	34.100.000
33	Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai	đồng/lần kiểm định	34.100.000
34	Sinh phẩm chẩn đoán Thương hàn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
35	Sinh phẩm chẩn đoán lỵ (Shigella)	đồng/lần kiểm định	36.300.000
36	Sinh phẩm chẩn đoán Tả	đồng/lần kiểm định	36.300.000
37	Sinh phẩm chẩn đoán E-Coli gây bệnh	đồng/lần kiểm định	36.300.000
38	Sinh phẩm chẩn đoán Cầu khuẩn màng não	đồng/lần kiểm định	36.300.000
39	Sinh phẩm chẩn đoán Liên cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
40	Sinh phẩm chẩn đoán Tụ cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
41	Sinh phẩm chẩn đoán Trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	39.172.600
42	Vắc xin Đại tể bào	đồng/lần kiểm định	28.600.000
43	Vắc xin bại liệt tiêm (IPV)	đồng/lần kiểm định	59.400.000
44	Vắc xin Hib Conjugate	đồng/lần kiểm định	23.100.000
45	Vắc xin Pneumo 23	đồng/lần kiểm định	24.200.000
46	Menningococcal A+ C	đồng/lần kiểm định	26.400.000
47	Vắc xin Sởi - Quai bị - Rubella (MMR)	đồng/lần kiểm định	79.200.000
48	Vắc xin cúm	đồng/lần kiểm định	59.400.000
49	Vắc xin trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	14.300.000
50	Vắc xin uốn ván bạch hầu dùng cho trẻ em vị thành niên (Td)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
51	Vắc xin Bạch hầu Uốn ván dùng cho trẻ nhỏ (DT)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
52	Vắc xin DTaP (vắc xin Bạch hầu — Uốn ván — Ho gà vô bào)	đồng/lần kiểm định	38.500.000
53	Vắc xin viêm gan A	đồng/lần kiểm định	50.600.000
54	Vắc xin viêm gan kết hợp A và B	đồng/lần kiểm định	79.200.000
55	Vắc xin phối hợp DPT - Viêm gan	đồng/lần kiểm định	73.700.000
56	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) — bại liệt	đồng/lần kiểm định	84.700.000
57	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) - Hib	đồng/lần kiểm định	59.300.000
58	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) — Hib — bại liệt	đồng/lần kiểm định	100.100.000
59	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) — Hib- bại liệt-viêm gan	đồng/lần kiểm định	132.000.000
60	Interferon (α hoặc β)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
61	Erythrostim hoặc Erythropoetin	đồng/lần kiểm định	19.800.000
62	Albumine	đồng/lần kiểm định	27.500.000
63	Globulin	đồng/lần kiểm định	27.500.000
64	Immunoglobulin (Human Normal IgG)	đồng/lần kiểm định	30.800.000
65	Sinh phẩm chẩn đoán thai	đồng/lần kiểm định	19.800.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
66	Sinh phẩm chẩn đoán rụng trứng	đồng/lần kiểm định	19.800.000
67	Sinh phẩm chẩn đoán chất gây nghiện	đồng/lần kiểm định	22.000.000
68	Sinh phẩm chẩn đoán T3	đồng/lần kiểm định	24.200.000
69	Sinh phẩm chẩn đoán T4	đồng/lần kiểm định	24.200.000
70	Sinh phẩm chẩn đoán Sởi	đồng/lần kiểm định	34.100.000
71	Sinh phẩm chẩn đoán Quai bị	đồng/lần kiểm định	34.100.000
72	Sinh phẩm chẩn đoán Lao	đồng/lần kiểm định	36.300.000
73	Sinh phẩm chẩn đoán sốt rét	đồng/lần kiểm định	36.300.000
74	Chỉ khâu phẫu thuật	đồng/lần kiểm định	5.500.000
75	Màng sinh học	đồng/lần kiểm định	8.800.000
76	Men tiêu hoá (biolac, Lacvit)	đồng/lần kiểm định	11.000.000
77	Tuberculine	đồng/lần kiểm định	12.100.000
78	Các dị nguyên	đồng/lần kiểm định	5.500.000
79	Sinh phẩm chẩn đoán viêm loét dạ dày	đồng/lần kiểm định	40.700.000
80	Sinh phẩm chẩn đoán Rubella	đồng/lần kiểm định	38.500.000
81	Sinh phẩm chẩn đoán nguy cơ nhồi máu cơ tim	đồng/lần kiểm định	44.000.000
82	Sinh phẩm chẩn đoán nhóm máu	đồng/lần kiểm định	9.900.000
83	Bộ sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B bằng kỹ thuật PCR	đồng/lần kiểm định	18.700.000
84	Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV)	đồng/lần kiểm định	28.600.000
85	Vắc xin phòng bệnh Leptopirosis	đồng/lần kiểm định	24.200.000
86	Vắc xin phối hợp MMR + Varicella	đồng/lần kiểm định	103.400.000
87	Vắc xin Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	40.700.000
88	Bán thành phẩm Bạch hầu	đồng/lần kiểm định	17.000.000
89	Bán thành phẩm Ho gà	đồng/lần kiểm định	17.000.000
90	Vắc xin phối hợp DPT-Hib-HB	đồng/lần kiểm định	81.400.000
91	Vắc xin phối hợp Viêm gan A + Thương hàn	đồng/lần kiểm định	57.400.000
92	Bộ Kít xác định tế bào CD 4	đồng/lần kiểm định	27.000.000
93	Sinh phẩm chẩn đoán nội tiết tố (kít ELISA)	đồng/lần kiểm định	27.000.000
94	Sinh phẩm chẩn đoán TPPA (SERODIA)	đồng/lần kiểm định	27.000.000
95	Sinh phẩm chẩn đoán Ký sinh trùng (Kít ELISA)	đồng/lần kiểm định	34.000.000
	B. Kiểm định Vắc xin, sinh phẩm xuất xưởng		
96	Vắc xin Bạch liệt uống	đồng/lần kiểm định	8.000.000
97	Vắc xin viêm não Nhật bản	đồng/lần kiểm định	19.000.000
98	Vắc xin Viêm gan B	đồng/lần kiểm định	17.000.000
99	Vắc xin Viêm gan A	đồng/lần kiểm định	17.000.000
100	Vắc xin Tả uống	đồng/lần kiểm định	10.000.000
101	Vắc xin Cúm	đồng/lần kiểm định	19.800.000
102	Vắc xin Sởi	đồng/lần kiểm định	9.500.000

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
103	Vắc xin BCG hoặc Im.BCG	đồng/lần kiểm định	6.000.000
104	Vắc xin Thương hàn vi	đồng/lần kiểm định	8.000.000
105	Vắc xin trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	4.500.000
106	Vắc xin Uốn ván	đồng/lần kiểm định	6.000.000
107	Vắc xin Uốn ván - Bạch hầu (Td)	đồng/lần kiểm định	5.000.000
108	Vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	đồng/lần kiểm định	10.000.000
109	Huyết thanh kháng Bạch hầu (SAD)	đồng/lần kiểm định	5.000.000
110	Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)	đồng/lần kiểm định	8.000.000
111	Huyết thanh kháng Đại (SAR)	đồng/lần kiểm định	9.000.000
112	Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	8.000.000
113	Interferon (α hoặc β)	đồng/lần kiểm định	6.400.000
114	Men tiêu hoá	đồng/lần kiểm định	3.500.000
115	Tuberculine	đồng/lần kiểm định	3.000.000
116	Kiểm tra an toàn trên động vật thí nghiệm	Đồng/lô/lần nhập khẩu	5.000.000
117	Lưu mẫu, thẩm định hồ sơ (đối với SPYT thành phẩm dùng để chẩn đoán và các bán thành phẩm)	Đồng/lô/lần nhập khẩu	1.350.000

IV. Tạo mẫu và định loại véc tơ

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	Tạo mẫu để lưu giữ		
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	150.000
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200.000
	Định loại véc tơ		
3	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	500.000
4	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100.000
	Diệt véc tơ		
5	Phun khử trùng - Cơ quan xí nghiệp - Khách sạn	đồng/m ² đồng/m ²	5.000 5.000
6	Diệt chuột	đồng/m ²	2.000
7	Diệt côn trùng bằng hoá chất (muối, ruồi, bọ chét, gián....)	đồng/m ²	5.000

V. Chích ngừa:

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị tính	Mức thu
	Mức thu không bao gồm tiền vắc xin		
1	Tiêm vắc xin phòng đại	đồng/1 lần tiêm	7.000
2	Tiêm vắc xin phòng viêm não Nhật bản	đồng/1 lần tiêm	7.000

3	Tiêm vắc xin viêm gan B	đồng/1 lần tiêm	7.000
4	Tiêm vắc xin Thương hàn	đồng/1 lần tiêm	7.000
5	Tiêm huyết thanh kháng Dại	đồng/1 lần tiêm	13.000
6	Tiêm vắc xin phòng uốn ván	đồng/1 lần tiêm	7.000
7	Tiêm vắc xin phòng viêm não mủ do não mô cầu	đồng/1 lần tiêm	9.000
8	Tiêm vắc xin phòng viêm màng não mủ HIB	đồng/1 lần tiêm	9.000
9	Tiêm vắc xin Thủy đậu	đồng/1 lần tiêm	7.000
10	Tiêm huyết thanh chống uốn ván (SAT)	đồng/1 lần tiêm	13.000

BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 232 /2009/TT -BTC ngày 09 /12/2009
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	1. Diệt chuột và diệt côn trùng		
	Diệt chuột		
1	Xông hơi diệt chuột bằng hoá chất và cấp phép diệt chuột tàu biển	USD/m3 khoang tàu	0,63
2	Diệt chuột bằng đặt mồi bẫy: - Tàu trọng tải tịnh dưới 1000 GRT - Tàu trọng tải từ 1000 GRT trở lên	USD/tàu USD/tàu	150 300
3	Kiểm tra và cấp giấy miễn diệt chuột	USD/tàu	100
4	Gia hạn miễn diệt chuột	USD/tàu	50
5	Giám sát chuột và diệt chuột tại hải cảng, sân bay theo yêu cầu	USD/ hải cảng hoặc sân bay	50
	Diệt côn trùng:		
6	Tàu bay: - Tàu bay dưới 300 chỗ ngồi - Tàu bay từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay USD/tàu bay	35 50
7	Ô tô chở hàng	Đồng/xe	50.000
8	Tàu hoả	Đồng/toa	100.000
9	Tàu biển	USD/m3	0,3
10	Kho hàng	USD/m3/kho hàng	0,1
11	Container 40 fit	USD/container	22
12	Container 20 fit	USD/container	11
13	Khử trùng nước dẫn tàu - Tàu đang chứa nước dẫn tàu dưới 1000 tấn - Tàu đang chứa nước dẫn tàu từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu USD/tàu	30 50
	2. Tiêm chủng (mức thu không bao gồm tiền vắc xin)		
14	Tiêm chủng lần đầu và cấp sổ tiêm chủng	USD/người	5
15	Tiêm tái chủng theo lịch	USD/người	3
16	Tiêm chủng vắc xin sốt vàng và cấp giấy chứng nhận tiêm chủng cho người xuất cảnh.	USD/người	6,6
	3. Xác chết và tro cốt		
17	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển xác chết	USD/lần kiểm tra	20
18	Kiểm tra và cấp giấy phép chuyển tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
19	Xử lý vệ sinh xác chết	USD/lần xử lý	40
20	Xử lý vệ sinh tro cốt	USD/lần xử lý	10

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
21	Kiểm tra các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/lần kiểm tra	5
	4. Kiểm tra y tế hàng hoá xuất, nhập cảnh đường hàng không, đường thủy đường bưu điện.		
22	Lô hàng từ 10 kg trở xuống	USD/ lô	1
23	Lô hàng trên 10 kg — 50 kg	USD/ lô	3
24	Lô hàng trên 50 kg - 100 kg	USD/ lô	5
25	Lô hàng trên 100 kg - 1 tấn	USD/ lô	10
26	Lô hàng trên 1 tấn — 10 tấn	USD/ lô	30
27	Lô hàng trên 10 tấn — 100 tấn	USD/ lô	70
28	Lô hàng trên 100 tấn	USD/ lô	80
	5. Kiểm tra vệ sinh thực phẩm cung ứng cho tàu thủy, máy bay	USD/ lần kiểm tra	12
	6. Các xét nghiệm		
29	Hàng xuất nhập khẩu - Xét nghiệm vi sinh - Xét nghiệm lý hoá - Xét nghiệm độc chất	USD/ mẫu USD/ mẫu USD/ mẫu	15 15 60
30	Xét nghiệm các sản phẩm đặc biệt y tế	USD/ mẫu	50
31	Xét nghiệm thực phẩm xách tay	USD/ lần xét nghiệm	10
32	Các xét nghiệm giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm định kỳ (không thu phí các mẫu xét nghiệm điều tra)	USD/ mẫu	5
	7. Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập cảnh		
33	Tàu biển; tàu, xà lan tự hành sông biển - Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT - Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên - Tàu, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT - Tàu, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên - Tàu khách du lịch quốc tế từ 150 khách - Tàu khách du lịch quốc tế dưới 150 khách	USD/tàu USD/tàu USD/tàu USD/tàu USD/tàu USD/tàu	68 78 20 30 68 15
34	Tàu bay nhập cảnh	USD/tàu	22
35	Tàu hoả - Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế - Khử trùng (bổ sung)	đồng/toa chờ hàng đồng/ toa	40.000 70.000
36	Thuyền vận tải hàng hoá qua biên giới (bao gồm cả ghe, đò, xuồng có vận tải hàng hoá qua biên giới)	đồng/thuyền, ghe, đò, xuồng	26.000
	8. Kiểm dịch y tế biên giới đường bộ		
37	Tiêm chủng, cấp sổ cho người qua lại biên giới bằng giấy thông hành (không bao gồm tiền vắc xin)	đồng/lần tiêm	13.000
38	Tiêm chủng cho người xuất cảnh du lịch, công tác bằng giấy thông hành hoặc hộ chiếu (không bao gồm tiền vắc xin)	đồng/lần tiêm	40.000
39	Kiểm tra y tế và cấp giấy chứng nhận xe ô tô chờ hàng, ô tô chờ khách	đồng/xe	20.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
40	Kiểm tra y tế hàng trên xe và cấp giấy chứng nhận		
	- Dưới 5 tấn	đồng/xe	26.000
	- Từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe	40.000
	- Từ trên 10 tấn — 15 tấn	đồng/xe	52.000
	- Trên 15 tấn	đồng/xe	65.000
41	Khử trùng xe chở hàng và cấp giấy chứng nhận	đồng/xe	60.000